

## Cảm quan Phật giáo trong Tư Dung Văn của Đào Duy Từ

**Nguyễn Công Lý**

Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG TP.HCM

Email liên hệ: [nguyencongly54@yahoo.com.vn](mailto:nguyencongly54@yahoo.com.vn)

**Tóm tắt:** Đào Duy Từ (1572 - 1634) là một nhà Nho, nhưng ít nhiều đã chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiên - Phật. Vấn đề dung hợp tam giáo là hiện tượng khá phổ biến trong tư tưởng các tác giả thời trung đại ở Việt Nam và các nước khu vực văn hóa đồng văn Đông Á đã được thể hiện rõ nét qua trường hợp tác phẩm *Tư Dung văn* của ông. Bài viết này sẽ chỉ rõ vấn đề vừa nêu.

**Từ khoá:** Đào Duy Từ; Cảm quan Thiên Phật; *Tư Dung văn*.

**Abstract:** Dao Duy Tu (1572-1634) was a Confucianist, but being more or less influenced by Zen-Buddha ideology. The issue of integrating the three thoughts - a fairly common phenomenon in the ideology of medieval authors in Vietnam and countries in the East Asian cultural area - has been clearly shown through his work named "Tu Dung van" (praising the Tu Hien seaport in Thua Thien Hue). This article will address the issue mentioned above.

**Keywords:** Dao Duy Tu; Sense of Zen Buddhism; Tu Dung van

**Ngày nhận bài:** 10/11/2019

**Ngày duyệt đăng:** 05/02/2020

### 1. Đặt vấn đề

Đào Duy Từ 陶維慈 hiệu là Lộc Khê, sinh năm 1572 và mất năm 1634. Ông là một nhân vật đa tài: nhà chiến lược quân sự, nhà văn hóa, nhà thơ và là danh thần dưới trướng chúa Nguyễn Phúc Nguyên, dù ông làm quan chỉ có 8 năm, từ năm 1627 đến năm 1634, nhưng ông đã xây dựng cho vương triều này một cơ sở xã hội vững chắc và một quân đội hùng mạnh, đủ sức để đối đầu với lực lượng hùng hậu của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Vì thế, các Chúa Nguyễn đã tôn vinh ông là đệ nhất khai quốc công thần của triều đình và được thờ phụng tại nhà Thái miếu trong Đại nội Huế (Viện Sử học biên dịch, 1970). Ông người gốc Thanh Hóa, quê ở xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, trấn Thanh Hoa (nay là huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa), trong một gia đình nghệ thuật tuồng. Cha ông là Đào Tá Hán, một kép hát chuyên nghiệp, từng làm Quản giáp một gánh hát, sau đó được cử trông coi đội nữ nhạc trong Đại nội dưới triều vua Lê Anh Tông (1532 - 1573; trị vì 1556 - 1572).

Thuở nhỏ Đào Duy Từ nổi tiếng thông minh, học rộng biết nhiều, từng ghi tên dự kỳ thi Hương ở Thanh Hóa, nhưng quan Hiến ty nơi đây đã gạch bỏ tên không cho thi, bởi ông là con nhà phường chèo, mà theo quan niệm của phong kiến là 'xướng ca vô loài', nên không được đi thi. Từ đó, ông buồn bực, cảm giận sự quy định vô lý đó của triều đại Lê - Trịnh và nung nấu ý định trốn vào Nam theo chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Việc này, sách

*Tang thương ngẫu lục* 桑滄偶錄 của Nguyễn Ân và Phạm Đình Hổ có chép lại lời của Đào Duy Từ nói với một người bạn như sau: “Tôi nghe miễn Thuận Quảng đất hiểm mà dân giàu, vị chúa ở đó biết đãi người một cách khiêm nhượng (...) nếu ta đến theo rồi bày mưu định kế thì trên có thể làm được việc”. (Nguyễn Ân và Phạm Đình Hổ, 2000). Tài liệu còn cho biết, một hôm ông nói với bạn rằng: “Tôi nghe chúa Nguyễn hùng cứ đất Thuận Quảng, làm nhiều việc nhân đức, lại có lòng yêu kẻ sĩ, trọng người hiền,... Nếu ta theo vào giúp thì chẳng khác gì Trương Lương về Hán, Ngũ Viên sang Ngô, có thể làm tỏ rạng thanh danh, ta không đến nỗi phải nát cùng cây cỏ, uống phí một đời...” (Nguyễn Ân và Phạm Đình Hổ, 2000).

Mùa đông năm Ất Dậu (1627), Đào Duy Từ trốn vào Đàng Trong. Ban đầu, ông ở huyện Vũ Xương hơn một tháng để nghe ngóng tình hình. Sau biết quan Khám lý ở phủ Hoài Nhơn là Trần Đức Hòa là người có mưu trí được chúa Nguyễn Phúc Nguyên tin dùng, nên ông vào Hoài Nhơn, chần trầu cho một phú ông ở xã Tùng Châu thuộc phủ này. Phú ông thấy Đào Duy Từ học rộng tài cao, biết ông không phải là người thường, liền đem nói với quan Khám lý. Quan Trần Đức Hòa cho gọi Đào Duy Từ đến hỏi chuyện. Thấy mọi chuyện ông đều thông hiểu, liền giữ ông lại và gả con gái cho. Khi Trần Đức Hòa xem bài *Ngoạ Long cương* của ông liền tự hỏi: *Đào Duy Từ là Ngoạ Long đời này chăng?* (Viện Sử học biên dịch, 1970)

Sau đó, Trần Đức Hòa đem bài *Ngoạ Long cương* cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên xem, và nói: *Bài này là do thầy đồ của nhà tôi là Đào Duy Từ làm.* Đọc bài *Ngoạ Long cương*, chúa Nguyễn biết Đào Duy Từ là người có chí lớn liền cho gọi Duy Từ đến. Mấy hôm sau, Đào Duy Từ theo Trần Đức Hòa đến ra mắt chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Qua ứng đối, chúa thấy hài lòng, rồi bàn với đình thần phong cho Đào Duy Từ làm Nha úy Nội tán, tước Lộc Khê hầu, Tham lý quốc chính, trông coi việc quân cơ. Từ đó, ông mới có đủ điều kiện để bày mưu vạch kế giúp chúa Nguyễn làm nên nhiều việc lớn. Chúa Nguyễn tôn ông là Thầy và thường nói với mọi người “*Đào Duy Từ thật là Tử Phòng và Khổng Minh ngày nay*” (Phan Khoang, 2001). Tháng ba năm Canh Ngọ (1630), ông khuyên chúa nên cho đắp lũy Trường Dục từ núi Trường Dục đến phá Hạc Hải nhằm ngăn chặn quân Trịnh ngược dòng sông Nhật Lệ vào đánh xứ Đàng Trong. Năm sau Tân Mùi (1631), theo lời Đào Duy Từ, chúa Nguyễn lại cho đắp một cái lũy nữa kiên cố hơn: lũy Nhật Lệ (lũy Động Hải / lũy Trấn Ninh) dài gần 20 km bắt đầu từ núi Đâu Mâu qua cửa biển Nhật Lệ tiến lên phía đông bắc đến làng Động Hải. Nhờ có hai cái lũy trên, chúa Nguyễn đã ngăn chặn được các cuộc tiến công của quân Trịnh trong một thời gian dài. Hệ thống hai lũy này được nhân dân gọi là Lũy Thầy (hay lũy Đào Duy Từ).

Ông còn khéo léo khuyên chúa nên mở rộng phía nam, bằng cách tấn công và chiếm được châu Bố Chánh vào tháng 9 năm 1630. Ông đã tiến cử con rể là Nguyễn Hữu Tiến với chúa, được chúa Nguyễn Phúc Nguyên, rồi Nguyễn Phúc Tần tin dùng và chính Nguyễn Hữu Tiến đã lập nhiều công trạng nên về sau được nhà Nguyễn tôn vinh là bậc khai quốc công thần như nhạc phụ.

Sau tám năm phụ giúp chúa Nguyễn, tháng Mười năm Giáp Tuất (1634), ông lâm bệnh rồi mất. Chúa vô cùng thương tiếc, cho an táng tại Tùng Châu và phong mỹ hiệu *Hiệp đồng mưu đức công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu* (Tôn Thất Bình, 2001). Năm 1806, vua Gia Long cho tòng tự (thờ chung) ở Thái Miếu; vua Minh Mệnh cho sửa sang mộ phần

năm 1836 (Tôn Thất Bình, 2001) và truy phong là Hoàng Quốc công (Tôn Thất Bình, 2001).

Như vậy, nói Bình Định là quê hương thứ hai của Đào Duy Từ không phải là không có căn cứ, và đây cũng chính là quê vợ của ông.

Về tác phẩm, Đào Duy Từ viết không nhiều, chỉ để lại một bài binh pháp chữ Hán là *Hổ trưởng khu cơ* và hai bài văn ca chữ Nôm là *Ngọa Long cương vãn* và *Tư Dung vãn*.

*Hổ trưởng khu cơ* là tác phẩm thuộc thể binh pháp do Đào Duy Từ soạn ra để dạy các tướng sĩ xứ Đàng Trong về phép dùng binh. Đây là một bộ sách về nghệ thuật quân sự duy nhất của người Việt Nam còn nguyên vẹn cho đến ngày nay, gồm ba quyển:

Quyển 1. Tập thiên: Tổng luận về cơ yếu binh pháp; Thiên hỏa công; Thiên thủy chiến; Thiên bộ chiến; Thiên giữ trại; Lời tổng bình về tập thiên.

Quyển 2. Tập địa: Yếu chỉ bàn về trận; Các phép trận; Yếu luận về giáo trường diễn trận; Yếu pháp phá trận; Tổng bình về tập địa.

Quyển 3. Tập nhân: Yếu chỉ về tướng; Phép chọn tướng luyện binh; Yếu luận về quân cơ; Phép dạy quân đánh giặc; Phép giữ thành chống giặc; Yếu luận về địa thế.

Có thể nói *Hổ trưởng khu cơ* là một công trình viết về binh pháp độc đáo, cùng với *Binh thư yếu lược* của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đời Trần, thì đây là một trong hai binh thư xuất sắc trong thư tịch văn hóa văn hiến của dân tộc Việt Nam.

*Ngọa Long cương vãn* (có tài liệu ghi là *Ngọa Long cương ngâm*) thường được Đào Duy Từ ngâm nga lúc chưa làm quan, còn sống ẩn dật đợi thời lúc mới vào Bình Định, để ví mình như Khổng Minh Gia Cát Lượng lúc còn nằm dài nơi Ngọa Long cương chờ chúa thánh minh đến đón. Khúc văn ca dài 136 câu thơ lục bát chữ Nôm, nội dung kể về cuộc đời và ca ngợi tài trí của Khổng Minh Gia Cát Lượng thời Tam Quốc bên Tàu. Nhưng đó chỉ là bề nổi của tác phẩm. Thâm ý của Đào Duy Từ viết ra khúc văn ca này là để ngụ ý, ẩn dụ. Tác phẩm ca ngợi tài trí của Khổng Minh nhằm ngụ ý tự bày tỏ tự trần tình, tài năng của mình có thể giúp chúa Nguyễn phương Nam gây dựng cơ đồ nơi vùng đất mới và tài năng ấy chẳng kém gì Khổng Minh khi xưa đã giúp Lưu Bị phục dựng lại cơ đồ nhà Hán.

*Tư Dung vãn* được viết bằng chữ Nôm theo thể văn ca, dài 380 câu, trong đó có 332 câu thơ lục bát, xen kẽ thơ lục bát còn có 7 bài với 48 câu gồm các thể: ca, thơ và ngâm, cụ thể là một bài ca bốn câu thất ngôn xen lục ngôn, hai bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật, một bài ca ngũ ngôn tứ tuyệt, hai bài ngâm gồm một bài mười câu lối tứ ngôn, ngũ ngôn và thất ngôn xen kẽ nhau; và một bài sáu câu theo lối lục ngôn, ngũ ngôn và thất ngôn xen kẽ nhau, và một bài ca tám câu theo thể trường đoản cú.

Về bút pháp, bài văn ca kết hợp các kiểu miêu tả, tự sự và tâm tình. Thông qua bút pháp miêu tả, khúc văn ca tái hiện lại toàn bộ phong cảnh hữu tình nơi cửa biển Tư Dung ở Thừa Thiên, trong đó có cảnh già lam u tịch và thơ mộng. Qua đó, khúc văn ca còn ngụ ý ca ngợi đời sống phồn thịnh của nhân dân xứ Đàng Trong dưới sự lãnh đạo của các chúa Nguyễn trong buổi đầu khai phá phương Nam mà Đào Duy Từ là nhân chứng của thời đại.

Có thể khẳng định hai bài văn ca là hai văn bản Nôm đầu tiên hiện còn của văn học Đàng Trong.

Tóm lại, Đào Duy Từ là một danh sĩ có chí hướng, có hoài bão, có tấm lòng mong mỏi phụng sự cứu đời. Với những đóng góp về chiến lược quân sự, chính trị và văn học, ông rất xứng đáng được thờ phụng nơi Thái Miếu của triều đình nhà Nguyễn. Đặc biệt, với những tác phẩm văn học Nôm của ông được viết hồi đầu thế kỷ XVII, cắm cái mốc mở đường cho văn học xứ Đàng Trong, để sau đó không lâu, sang thế kỷ XVIII, văn học Đàng Trong có nhiều tác phẩm Nôm xuất sắc như *Song Tinh Bất Dạ* của Nguyễn Hữu Hào, *Sãi Vãi* của Nguyễn Cư Trinh, thơ văn của Ngô Thế Lân, của vợ chồng Nguyễn Dưỡng Hạo và Phạm Lan Anh và thơ của nhóm Tao Đàn Chiêu Anh Các ở Hà Tiên trong đó có thơ Nôm xướng họa về đề tài *Hà Tiên thập vịnh*. Dòng văn học Nôm này được kế tục và phát triển vào nửa cuối thế kỷ XIX với những tên tuổi sáng giá như Phan Văn Trị, Nguyễn Hữu Huân, Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa và đặc biệt là đỉnh cao ngôi sao sáng Nguyễn Đình Chiểu.

Như trên có nêu, những vần thơ Nôm của Đào Duy Từ bên cạnh ca tụng phong cảnh thiên nhiên nơi vùng đất mới, đồng thời còn ngụ ý ca ngợi sự phồn thịnh của vương triều mới được thiết lập, qua đó nói lên ý thức hệ của nho sĩ xứ Đàng Trong, điều này có phần khác biệt với ý thức thức hệ của giới sĩ phu Bắc hà ở Đàng Ngoài lúc bấy giờ.

## 2. Cảm quan Phật giáo trong Tư Dung văn của Đào Duy Từ

Đào Duy Từ là một nhà Nho, nhưng trong tư tưởng của ông ít nhiều còn chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiên - Phật, Lão - Trang. Bởi thời trung đại, các nhà Nho nước ta không chỉ học Tứ thư, Ngũ kinh, không chỉ làm thông Thánh kinh hiền truyện mà còn am tường cả Tam giáo Cửu lưu. Chính nhờ thế mà tư duy của các vị có sự dung hợp các hệ tư tưởng, trong đó, nổi trội nhất là sự dung hợp Nho - Phật và Lão - Trang. Ở Đào Duy Từ cũng không phải là ngoại lệ.

Bài *Tư Dung văn* được tác giả viết để ca tụng phong vật kỳ thú, hùng vĩ, hữu tình nơi cửa biển Tư Dung thuộc Thừa Thiên - Huế, thủ phủ của chúa Nguyễn bấy giờ và vương triều nhà Nguyễn sau này, để qua đó đề cao sự nghiệp của chúa Nguyễn, ca ngợi cuộc sống tươi vui yên bình của con người nơi vùng đất mới dưới sự cai trị của vương triều mới ở phương Nam, đồng thời miêu tả cái thú yên hà mà người cao sĩ có thể tìm thấy trong phong cảnh nước non tươi đẹp mà tác giả là người trong cuộc.

Tư Dung là tên một cửa biển phía nam Thuận Hóa, đời Lý gọi là Ô Long, đời Trần đổi thành Tư Dung, đời Mạc do kiêng húy tên của vị vua sáng lập vương triều nên gọi là Tư Khách, đời Lê trung hưng lại gọi tên Tư Dung, đến đời Nguyễn, vua Thiệu Trị đổi thành Tư Hiền. Nhân dân quen gọi cửa biển này là Cửa Ông hay Cửa Biện. Đây là cửa biển thông đầm Cầu Hai với biển Đông, là một trong hai cửa biển chính của hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Ngày nay, cửa biển này nằm giữa hai xã Vinh Hiền và Lộc Bình, thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đây là đoạn mở đầu bài *Tư Dung văn*:  
*Cõi Nam từ định phong cương,*  
*Thành đồng chống vững, âu vàng đặt an.*  
*Trải xem mấy chốn hồ san,*  
*Hoa tươi cỏ tốt đôi ngàn gấm phong.*

*Khéo ưa thay cảnh Tư Dung,  
Cửa thâu bốn biển, nước thông trăm ngòi.  
Trên thời tinh tú phân ngôi,  
Đêm treo thỏ bạc, ngày soi ác vàng.  
Dưới thời sơn thủy khác thường,  
Động Đình ấy nước, Thái Hàng kia non.  
Cuộc thiên hiểm nửa Kiếm Môn,  
Chốn tranh vương bá, dòng tuôn công hầu.  
Vẫn xoay hùm núp rồng châu,  
Quanh dòng nước biếc, giỡn màu trên xanh.  
Đoái dòng thương hải rộng thênh,*

*Bâng khuâng sẽ nhớ đức lành tiên quân. (Bùi Duy Tân, 2000).*

Qua mấy câu thơ vừa dẫn, rõ ràng rằng cửa biển Tư Dung với địa thế phong thủy thơ mộng chẳng kém gì hồ Động Đình ở Hồ Nam và hùng vĩ chẳng kém gì dãy Thái Hàng ở các tỉnh Sơn Tây, Hà Bắc, Hà Nam của Trung Quốc. Địa thế nơi đây cũng hiểm yếu chẳng kém gì Kiếm Môn (Kiếm Sơn) ở Tứ Xuyên, Trung Quốc. Chính nhờ giữ được Kiếm Sơn mà Lưu Bị đã gây dựng nên cơ đồ nước Thục thời Tam Quốc. Việc lấy điển tích từ sử sách Trung Quốc, Đào Duy Từ ngầm ý ngợi ca địa thế phong thổ ở phương Nam này chẳng khác nào như đất Thục ngày xưa, để các chúa Nguyễn có thể hùng cứ một phương mà mở rộng cơ đồ.

Riêng viết về Thiền Phật, có thể thấy bài *Tư Dung văn* có mấy đoạn viết về cảnh chùa chiền sư sãi, mang cảm quan Phật giáo, thể hiện tư tưởng sắc không, ngợi ca cuộc sống tự tại nơi Thiền môn, thể hiện quan niệm Phật ở trong tâm, không cần nhọc công tìm ở nơi nào khác, ít nhiều có pha chút màu sắc Tiên cảnh của Đạo gia. Đây là cảnh già lam tọa lạc trên núi cao, cạnh cửa biển Tư Dung. Cảnh rất xứng đáng được gọi là danh lam nơi danh sơn và danh triền, mà dưới cái nhìn của nhà nho Đào Duy Từ, thì đây chính là một thắng cảnh độc nhất vô nhị:

*Chốn thanh gọi một danh lam,  
Ước tay tiêu sái mới cam dựa nhờ.  
Linh chi rưới nước ma-ha,  
Trần cầm chiu chít, kỳ hoa lãng tằng.  
Thiên thể từng vện đôi tầng,  
Bước lên ngửa đã thấy chùng ngọc kinh.  
Tay tiên chống vững thạch bình,  
Tam quan trông thấy uy linh động người.*

Danh lam cổ tự trên danh sơn ấy, thật xứng được tôn vinh là chốn thanh cao, không vướng nhiễm trần tục. Nơi đó bốn mùa đều có những loài chim quý thi nhau cất tiếng hót 'trần cầm chiu chít'; có nhiều hoa lạ đua nhau khoe sắc tỏa hương 'kỳ hoa lãng tằng'; có loài thảo dược quý 'linh chi' là thuốc bổ dưỡng, được tưới tắm bởi nước cam lồ nhà Phật, mà tác giả gọi là 'nước ma-ha' (ma-ha là từ phiên âm tiếng Phạn mang nét nghĩa to lớn, rộng khắp). Để chiêm ngưỡng cảnh danh lam trên núi cao chẳng khác nào như bồng lai tiên cảnh này, người viếng cảnh phải dò theo từng bậc cấp đường núi đá mà tác giả ngỡ như

đang leo thang trời *'thiên thế'*. Đến nơi, ngược mắt nhìn đã thấy *'ngọc kinh'* với cổng tam quan thật uy linh. Chốn Phật đài được tác giả tái hiện chẳng khác nào chốn thần tiên!

Ngôi chùa vùng biển, tức *'hải tự'* này, dưới cái nhìn của Đào Duy Từ cũng chính là cõi Tiên, là chốn *'huyền đò'*. Một cái nhìn dung hợp giữa Phật và Lão - Trang. Bởi trong ngôi chùa ấy có treo *'tranh cứu lão'*, tức tranh vẽ chín ông ẩn lão. Hình ảnh này lấy từ điển tích Bạch Cư Dị (772 - 846), một thi hào đời Đường, từng làm quan đến chức Thượng thư, khi về hưu, ông ẩn cư ở núi Hương Sơn, cùng kết bạn uống rượu làm thơ với tám ông lão cũng đều là hưu quan đang ẩn cư ở đây, được gọi là Hương Sơn cứu lão. Người đời sau hâm mộ các ông nên vẽ tranh ca ngợi. Bên cạnh tranh cứu lão, còn có bức họa bát tiên *'đồ bát tiên'*, tức tranh vẽ tám vị tiên, gồm: Chung Ly Quyển, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quả, Tào Quốc Cửu, Lã Động Tân, Lam Thái Hòa, Hà Tiên Cô:

*Xưa kia ba chữ tốt tươi,  
Rằng chuông hải tự, kết với huyền đò.  
Rõ ràng sơn phấn điểm tô,  
Bên tranh cứu lão, bên đồ bát tiên.*

Ngôi chùa này chính là hình ảnh biểu tượng thu nhỏ của *'thế giới ba ngàn'* có một không hai. Nơi cửa Thiên có tiếng chuông trầm mặc ngân vang, có *'mây lành kết đóa'* và *'trái tiên khoe màu'*, có *gác từ bi* và *đền tiêu diêu*. Nhà Phật quan niệm thế giới này vô cùng rộng lớn, nơi ta đang sống chỉ là một thế giới rất nhỏ trong *thế giới ba ngàn* rộng lớn ấy, hay còn gọi là *tam thiên đại thiên thế giới*. Hợp một ngàn thế giới ta đang ở thì thành *Tiểu thiên thế giới*; hợp một ngàn *Tiểu thiên thế giới* thành *Trung thiên thế giới*; hợp một ngàn *Trung thiên thế giới* thành *Đại thiên thế giới*:

*Chuông đâu vừa động mái Thiên,  
Mây lành kết đóa, trái tiên phơi màu.  
Cuộc đời lỏng lộng trước sau,  
Từ bi nọ các, tiêu diêu ấy đền.  
Kíp râu thế giới ba nghìn,  
Danh sơn có một, danh triền đâu hai.*

Tiếp theo, chốn già lam ấy chính là nơi để hành giả tu trì giác ngộ. Để chuyển tải ý tưởng này, tác giả đã chịu ảnh hưởng từ tư tưởng của kinh văn hệ Bát nhã. Kinh *Kim cang Bát nhã ba la mật* là một bộ kinh văn thuộc hệ Bát nhã bàn về *tính Không của vạn pháp* với tư tưởng *siêu việt hữu vô*, tức vượt lên trên có và không để đạt đến cái rốt ráo *chân Không diệu Hữu*. Kinh văn này được đức Thế tôn giảng thuyết vào lúc gần cuối đời, nhằm khuyên các đại đệ tử đoạn trừ các vọng kiến, ngã chấp, ghi lại lời đức Thế tôn trao đổi với ngài Tu Bồ Đề. Theo kinh văn thì *pháp tướng Như lai* chính là Phật tính, Phật tính này không tự nơi nào đến cũng không tự nơi nào đi (như 如: đi; lai 來: đến). Pháp tướng ấy chẳng khác nào như *'tụ kiếm'* là thanh gươm báu ngời sáng, là thanh gươm trí tuệ (*bát nhã*) dùng để chặt đứt phiền não, cắt lìa mọi thứ trần duyên. Hành giả hành trì tu tập nếu đoạn diệt được phiền não thì mới giác ngộ được Phật tính:

*Nghiêm thay pháp tướng Như lai,  
Cao giờ tuệ kiếm sáng ngời thủy tinh.  
Thời lành cả mở hội lành,  
Reo đưa gió Phật, quét thanh bụi tà.*

Nơi danh lam cổ tự này còn có cả 'yến múa oanh ca', có 'vườn dăng trái', 'hạc nghe kinh', có mây năm sắc như tán lọng che phủ, có ngôi sao sáng 'cảnh tinh' soi tỏ. Ở đây cảnh Phật chẳng khác nào cảnh Thần tiên ở nơi Thiên cung, Vương đình:

*Vây đoàn yến múa oanh ca,  
Vườn xanh dăng trái, hạc già nghe kinh.  
Phật đỉnh nào khác vương đình,  
Ngũ vân tán lớn, cảnh tinh thoai tường.*

Nơi đó câu kinh tiếng kệ, tiếng chuông tiếng mõ không bao giờ ngừng nghỉ, nhờ thế mới rửa sạch được mọi phiền não:

*Rừng công, cây đức diêm đà,  
Trổ chôi y bát, kết hoa bồ đề.  
Vẳng nghe tiếng mõ Đồ Lê,  
Ngòi phiền bến nã rửa thì sạch không.  
Dịch nên cảnh lạ vô song,  
Hứng xui tao khách điều trùng ngợi khen.*

Để chốt lại những ý tưởng vừa miêu tả và tường thuật ở trên, tác giả bài *Tư Dung vãn* đã đúc kết lại bằng một bài thơ theo thể Đường luật bát cú, hình thức này y như một bài *kệ trùng tụng* thường gặp trong kinh văn nhà Phật. Bài thơ thể hiện tư tưởng Phật tại tâm, Bụt ở trong lòng mình, không cần khó nhọc tìm kiếm ở đâu xa:

*Thơ rằng:*

*Một bầu chi cũng thú yên hà,  
Nghỉ ngút hương bay cửa Thái La.  
Ngày vắng vang reo chường Bát Nhã,  
Đêm thanh dọng dôi kệ Di Đà.  
Nhật khoan đờn suối ban mưa tạnh,  
Réo rất ca chim thưở bóng tà.  
Há đạo đâu xa mà nhọc kiếm,  
Bồ đề kết quả ở lòng ta.*

Tiếp theo, những vần thơ sau tiếp tục nguồn mạch tụng ca chốn già lam, ca tụng cuộc sống dung dị của nhà sư nơi rừng Thiển trên danh sơn ở cửa biển Tư Dung. Cũng như những dòng thơ trước, ở đây tác giả tiếp tục dùng những từ ngữ nhà Phật, mà những từ ngữ này được lấy từ kinh *Kim cang Bát nhã* như trên có nêu:

*Rừng Thiển lẩn dấu vào ra,  
Cắt trắng vườn hạnh, trộm hoa cửa đào.  
Nam mô hai chữ bán rao,  
Lòng gương soi tỏ, lưỡi dao sáng ngời.  
Rằng hay cứu vật độ người,*

Xử mình chẳng chính, chính ai đó là?  
 Đã rằng nường dẫu Thích Ca,  
 Nào thuyền Bát nhã vượt qua ải hồ.  
 Đã rằng dưa muối bả bô,  
 Lạp bình tương thủy những đồ cao lương.  
 Đã rằng chống vững kim cương,  
 Nào gương cắt muện, nào gương soi tà.  
 Nào phương ngay chúa thảo cha,  
 Nào phương lợi nước, lợi nhà xa toan.  
 Nào ai sức trải gian nan,  
 Chẳng nơi chính đạo, dẹp loạn lưới dân.  
 Sao bằng người ẩn non nhân,  
 Cây che mắt tục, suối ngăn lòng tà.  
 (Bùi Duy Tân, 2000).

### 3. Kết luận

Qua bài Tư Dung văn, có thể nói Đào Duy Từ tuy là một nhà Nho nhưng ông rất am hiểu và thông tỏ kinh văn Phật giáo đại thừa. Ông không chỉ là một trong vài tác giả cầm mối mở đầu cho văn học Đàng Trong, đặc biệt là văn học Nôm, mà còn là tác giả mở đầu viết về cảm hứng Thiền Phật của văn học nơi vùng đất mới, tạo tiền đề cho bộ phận văn học Phật giáo nơi đây về sau tiếp tục khơi dòng và phát triển.

**Lời cảm ơn: Nghiên cứu này thuộc đề tài Khoa học Công nghệ cấp Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh “Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn: diện mạo, thành tựu và đặc điểm”, Mã số: C2019-18b-01.**

#### Tài liệu tham khảo

Bùi Duy Tân (chủ biên). (2000). *Tổng tập văn học Việt Nam*. Tập 7. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Nguyễn Án và Phạm Đình Hổ. (2000). *Tang thương ngẫu lục*. Bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện. Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội.

Phan Khoang. (2001). *Việt sử xứ Đàng Trong*. Nxb Văn học. Hà Nội.

Tôn Thất Bình. (2001). *12 danh tướng triều Nguyễn*. Nxb Thuận Hóa. Huế.

Viện Sử học biên dịch. (1970). *Binh thư yếu lược*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.